

DIỆN MẠO THƠ SỨ TRÌNH TRUNG ĐẠI VIỆT NAM VÀ THƠ ĐI SỨ CỦA NGUYỄN TRUNG NGẠN

NGUYỄN CÔNG LÝ*

TÓM TẮT

Bài viết giới thiệu đầy đủ diện mạo thơ sứ trình trung đại Việt Nam qua các triều đại lịch sử; từ đó, giới thiệu và phân tích thơ đi sứ của Nguyễn Trung Ngạn (1289-1370) trong Giới Hiền thi tập. Tập thơ này hiện còn trên 80 bài, trong đó có 53 bài viết trên hành trình đi sứ năm 1314, lúc ông 26 tuổi. Theo tư liệu hiện nay thì đây là những bài thơ đi sứ đầu tiên hiện còn với ngôn ngữ bình dị, trong sáng mà tinh tế, tài hoa; lời thơ hùng hồn mạnh mẽ; chất thơ phóng khoáng với bút pháp hiện thực trữ tình sâu lắng.

Từ khóa: thơ sứ trình trung đại, thơ Nguyễn Trung Ngạn, sứ thần.

ABSTRACT

The characteristics of the poetry of the Vietnamese medieval envoys and the poetry of envoy Nguyen Trung Ngan

The article introduces the full characteristics of the poetry of the Vietnamese medieval envoys through the dynasties, and further from that it will specialize in introduction and analysis of the poetry of envoy Nguyen Trung Ngan (1289-1370) in Gioi Hien collection which still has 80 poems including 53 ones composed on the journey in 1314, at which time he was 26 years old. According to the current literature documents, these are the first poems with the simple and clear but elegant and wise language that still exist. The words of the poetry are eloquent and powerful; the nature of the poetry is liberal, realistic and the style is profoundly lyrical.

Keywords: the poetry of Vietnamese medieval envoys (the poetry of the envoys of the middle-ages), envoy Nguyen Trung Ngan's poems, envoys.

1. Giới thiệu

Tại Hội thảo Quốc tế “Quan hệ văn hóa, văn học Việt Nam – Trung Quốc” do Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh và Trường Đại học Sư phạm Hồ Nam - Trung Quốc tổ chức tại Thành phố Hồ Chí Minh vào tháng 9-2011, chúng tôi có tham gia báo cáo: *Thơ trung đại Việt Nam viết về danh tướng Hồ Nam và trường hợp Nguyễn Trung Ngạn.*

Bài viết này được chúng tôi bổ sung tư liệu, do vậy có một vài thông tin và ý tưởng khác với báo cáo tại Hội thảo khoa học đã nêu.

2. Diện mạo thơ sứ trình trung đại Việt Nam

Do vị trí địa lý và hoàn cảnh lịch sử, nên từ lâu đời, Việt Nam và Trung Quốc đã có mối quan hệ bang giao kéo dài đến vài ngàn năm. Về văn hóa và văn học, Việt Nam đã chịu ảnh hưởng sâu đậm từ văn hóa và văn học Hán. Riêng ở lĩnh vực chính trị và ngoại giao, các vương triều hai nước cũng có nhiều lúc căng

* PGS TS, Trường Đại học KHXH&NV, ĐHQG TP HCM

thắng, xung đột, nhiều cuộc chiến thảm khốc đã diễn ra. Và Việt Nam đã nhiều lần chiến thắng phương Bắc, nhưng vì nhân nghĩa và hòa hiếu, cũng là để nhân dân nghỉ sức, xây dựng đất nước nên cha ông ta đã phải nhún nhường thân phục “thiên triều” Trung Quốc.

Để công cuộc bang giao diễn ra thuận lợi, tốt đẹp, suốt cả thời trung đại, các vương triều hai nước đã nhiều lần cử các đoàn sứ bộ qua lại, nhất là phía Việt Nam¹. Chính mối quan hệ bang giao này đã hình thành dòng thơ bang giao trong văn chương trung đại Việt Nam, trong đó có thơ sứ trình (thơ đi sứ). Các sứ thần Việt Nam không chỉ là nhà ngoại giao kiệt xuất với vốn văn hóa uyên bác mà còn là những nhà thơ tài hoa. Trên hành trình nghìn trùng diệu vợi, để đến được kinh đô của “thiên triều”, bắt đầu từ Nam Ninh (Quảng Tây - Trung Quốc) trở đi, phương tiện giao thông chủ yếu mà các đoàn sứ bộ ngoại giao thường dùng là đường thủy, theo dòng Trường Giang. Từ Thăng Long đến Yên Kinh (Bắc Kinh) hay Phú Xuân đến Bắc Kinh, thông thường, các sứ đoàn hay đi theo lộ trình: Thăng Long – Quảng Tây – Hồ Nam – Hồ Bắc – An Huy – Giang Tô – Sơn Đông – Hà Bắc – Yên Kinh (Bắc Kinh). Những chuyến đi, về trên đất nước Trung Quốc rộng lớn ấy, các sứ giả - nhà thơ có dịp tận mắt thưởng ngoạn nhiều danh lam thắng cảnh. Chẳng hạn, sứ đoàn sẽ ngang qua Toàn Châu – chùa Trương Sơn (ở cuối Quảng Tây); Hành Sơn (Hoành Sơn), Hành Dương (Hoành Dương), Hồi Nhạn phong, chùa Nhạc Lộ, hồ Động Đình, sông Tiêu Tương, lầu Nhạc Dương,

Trường Sa... (thuộc Hồ Nam); Xích Bích, lầu Hoàng Hạc... (thuộc Hồ Bắc); Bồn Phố, Thái Thạch... (thuộc An Huy); Kim Lăng, Dương Châu... (thuộc Giang Nam - Giang Tô), hồ Vi Sơn... (thuộc Sơn Đông)... Các danh thắng hữu tình đó đã gợi thi hứng cho các vị cất bút đề thơ ghi lại cảm xúc, nỗi niềm. Bên cạnh, khi đến trạm dịch ở các địa phương hay tại kinh đô, tiếp xúc với quan lại “thiên triều”, các vị thường bút đàm chữ Hán và dùng văn chương để xướng họa thù tạc thể hiện thâm tình giao hảo. Do vậy, đường đi sứ trở thành đường thơ. Từ đó, có rất nhiều tập thơ đi sứ nổi tiếng được hoàn thành.

Về thơ sứ trình trung đại Việt Nam, sơ bộ có thể nêu những tác giả với những tác phẩm theo thứ tự niên đại như sau²:

Đời Trần (1225-1400) có Đinh Cung Viên, Mạc Đĩnh Chi, Nguyễn Trung Ngạn với *Giới Hiền thi tập*, Phạm Sư Mạnh với *Hiệp Thạch tập*, Phạm Tông Mại, Doãn Ân Phủ.

Đời Hậu Lê sơ (1428-1527): Nguyễn Đình Mỹ, Đỗ Cận, Trần Lô, Đào Nghiễm với *Nghĩa Xuyên quan quang tập*.

Đời Mạc (1527-1667): Giáp Hải có *Tùy bang tập*, Vũ Cận có *Tinh thiêu kĩ hành*, Hoàng Sĩ Khải có *Bắc sứ quốc ngữ thi tập*, *Sứ trình khúc* (cả hai bằng chữ Nôm), Đỗ Cận có *Kim Lăng kí* (chữ Nôm, viết về cảnh vật ở Nam Kinh).

Đời Lê trung hưng (1533-1788) thơ đi sứ được mùa: Phùng Khắc Khoan có *Mai Lĩnh sứ Hoa thi tập*, Ba vị: Đào Công Chính, Nguyễn Quý Đức và Nguyễn Đình (Tiên) Sách có *Hoa trình thi tập*, Đặng Đình Tường có *Chúc Ông*

phụng sứ tập, Nguyễn Đăng Đạo có *Nguyễn Trọng nguyên phụng sứ tập*, Nguyễn Công Kháng có *Tinh sà thi tập*, Phạm Khiêm Ích viết *Kính Trai sứ tập*, Nguyễn Kiều có *Hạo Hiên sứ vịnh*, *Sứ Hoa tùng vịnh* (tập này viết chung với Nguyễn Tông Quai), Nguyễn Tông Quai có *Sứ Hoa tùng vịnh* (viết chung với Nguyễn Kiều) và *Sứ trình tân truyện* (chữ Nôm), Đinh Nho Hoàn có *Mặc Ông sứ tập*, Nguyễn Công Hăng có *Tinh sà thi tập*, Nguyễn Công Cơ có *Sứ Hoa tập*, Ngô Đình Thạc có *Hoàng Hoa nhĩ vịnh*, Lê Hữu Kiều có *Bắc sứ hiệu tân thi*, Lê Quý Đôn ngoài văn chép về thông lệ ứng đáp bang giao khi đi sứ (*Bắc sứ thông lục*, *Tục ứng đáp bang giao lục*) còn có *Liên châu thi tập*, trong đó có phần *Tiêu Tương bách vịnh* với một trăm bài thất tuyệt, Nguyễn Huy Oánh viết *Nguyễn Thám hoa thi tập*, *Yên đài tổng ca*, Đoàn Nguyễn Thục có *Hải An sứ vịnh* (Đoàn Hoàng giáp phụng sứ tập), Hồ Sĩ Đống viết *Hoa trình khiển hưng tập* (*Đạo Đình sứ tập*), Lê Quang Viện có *Hoa trình ngẫu bút lục*, Trịnh Xuân Chú viết *Sứ Hoa học bộ thi tập*.

Đời Tây Sơn (1789-1802): Đoàn Nguyễn Tuấn có *Hải Ông thi tập*, Nguyễn Đề có *Hoa trình tiêu khiển tập*, Ngô Thì Nhậm có *Yên đài thu vịnh* (*Hoa trình thi phú sao*), Hoàng Hoa đồ phả, Phan Huy Ích có *Tinh sà kỉ hành*, *Bang giao tập*, Vũ Huy Tấn có *Hoa nguyên tùy bộ tập*.

Đời Nguyễn (1802-1945) cũng được mùa về thơ đi sứ với nhiều thi sĩ tài danh: Trịnh Hoài Đức có *Cần Trai quan quang tập* (*Bắc sứ thi tập*), Lê Quang

Định có *Hoa nguyên thi thảo*, Ngô Nhân Tĩnh có *Thập Anh Đường thi tập*, Nguyễn Gia Cát có *Hoa trình thi tập*, Ngô Thì Vị có *Mai dịch xu dư*, Nguyễn Du có *Bắc hành tạp lục*, Phan Huy Chú, Lý Văn Phức có *Sứ trình chí lược thảo*, *Sứ trình tiện lãm khúc* (Nôm), Tùng Thiện vương Nguyễn Miên Thẩm có *Bắc hành thi tập*, Hà Tông Quyền, Trương Hào Hiệp có *Mộng Mai đình*, Phan Thanh Giản có *Sứ Thanh thi tập*, *Sứ trình thi*, Phạm Chi Hương có *Mã Xuyên thi tập*, Bùi Quĩ có *Yên đài anh thoại*, *Sứ trình anh thoại khúc*, *Yên hành khúc*, Nguyễn Văn Siêu có *Phương Đình vạn lí tập*, Đặng Huy Trứ có *Đặng Hoàng Trung thi sao*, Bùi Di có *Vạn lí hành ngâm*, Phạm Phú Thứ có *Giá Viên thi tập*, Nguyễn Tư Giản có *Yên thiều thi văn tập*, *Yên thiều bút lục*, *Yên thiều văn thảo*, *Trung ngoại quỳnh giao tập*, *Như Thanh nhật kí*, Nguyễn Thục có *Mỗi hoài ngâm thảo*, *Vãng sứ Thiên Tân nhật kí*...

Con số thống kê như trên có thể là chưa đầy đủ, nhưng cũng đã có đến 53 tác giả với 79 tác phẩm dày dặn gồm cả vài ngàn bài thơ và có một số là văn. Con số trên là chúng tôi căn cứ theo bộ *Tổng tập Văn học Việt Nam*, từ tập 1 đến tập 19 (Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1995-2000) và bộ *Việt Nam Hán văn Yên hành văn hiến tập thành* (*Việt Nam sở tàng biên*) 越南漢文燕行文獻集成 (越南所藏編) gồm 25 quyển, do các chuyên gia ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm (Việt Nam) phối hợp với các chuyên gia Trường Đại học Phúc Đán (Trung Quốc) biên soạn (Phúc Đán đại học xuất bản xã,

2010), chép thơ đi sứ của các sứ đoàn Việt Nam trong thời gian 571 năm (từ chuyến đi năm 1314 của sứ đoàn Nguyễn Trung Ngạn cho đến năm 1884). Tuy nhiên, cũng cần khẳng định lại là ở công trình *Việt Nam Hán văn Yên hành văn hiến tập thành*, dù các soạn giả biên soạn rất công phu và tốn nhiều công sức để sưu tầm giới thiệu, nhưng vẫn có chỗ thiếu và cũng có chỗ thừa. Thiếu là bởi chưa đưa vào bộ hợp tuyển đồ sộ này thơ đi sứ của Phạm Sư Mạnh đời Trần có chép chung trong *Hiệp Thạch tập*; thừa là bởi các soạn giả không làm công tác khảo dị văn bản nên ở quyển 10 đã chép 2 tập thơ đi sứ của Nguyễn Du là *Bắc hành tạp lục* và *Sứ trình chư tác* làm cho người đọc nhầm tưởng thi hào viết đến 2 tập thơ. Thật ra, khi đọc *Sứ trình chư tác* chúng tôi mới thấy đây là sách do người đời sau sao chép lại từ tập *Bắc hành tạp lục*, lại chép thiếu rất nhiều bài, trong đó có chép lẫn lộn những bài thơ khác của Nguyễn Du từ *Thanh Hiên tiên hậu thi tập*...

Nhìn chung, về nội dung của thơ đi sứ, các vị sứ thần – thi nhân thường gửi gắm nỗi niềm tâm tư tình cảm của mình trên hành trình đi sứ xa xôi, đầy khó khăn gian khổ, với trọng trách lớn lao đối với đất nước, nhân dân mà triều đình đã giao phó. Bên cạnh những bài thơ mang tính xã giao, thù tạc khi xướng họa, đối đáp, đề tặng thì số còn lại đa phần là thơ tả cảnh, vịnh cảnh, vừa thể hiện nét tài hoa tinh tế, bộc lộ cảm hứng dạt dào yêu mến trước thiên nhiên tạo vật, vừa bộc lộ tâm sự nhớ quê hương, lại vừa phản ánh trách nhiệm đối với đất nước, thể hiện lòng tự

hào dân tộc, văn hóa văn hiến Việt Nam. Điều chúng tôi muốn đặc biệt lưu ý là, trong các thi tập trên, hầu hết được viết bằng chữ Hán thì lại có đến mấy tác phẩm bằng chữ Nôm của Hoàng Sĩ Khải (*Bắc sứ quốc ngữ thi tập* và *Sứ trình khúc*, rất tiếc là đã thất truyền); của Nguyễn Tông Quai (*Sứ trình tân truyện* - có thể xem đây là một truyện thơ đầu tiên về đề tài đi sứ), Đỗ Cận (*Kim Lăng kí*), Lý Văn Phúc (*Sứ trình tiệp lãm khúc*). Chuyện đi sứ là trọng trách, mang tính quốc gia đại sự, chính thống của triều đình, vậy mà các tác giả đã vượt khỏi những quy phạm ràng buộc chính thống ấy, để ghi lại cảm xúc, tả lại những gì mắt thấy tai nghe bằng chữ Nôm tiếng Việt, chứng tỏ các vị đã tự hào và yêu quý tiếng nói của dân tộc đến dường nào!

3. Thơ đi sứ của Nguyễn Trung Ngạn

Nguyễn Trung Ngạn (1289-1370) tự Băng Trục, hiệu Giới Hiên, vốn thuộc dòng tộc nhà Lý, người làng Thổ Hoàng, huyện Thiên Thi (nay là Ân Thi), tỉnh Hưng Yên, năm 12 tuổi dự Thái học sinh, 16 tuổi thi Đình đầu Hoàng giáp (năm 1304, khoa này Mạc Đĩnh Chi đỗ Trạng nguyên). Từ 1304 đến 1311, ông không chịu ra làm quan, mãi đến năm 1312 mới nhận chức Giám quan, năm 26 tuổi (1314) phụng mệnh vua Trần Minh Tông đi sứ Yên Kinh (Bắc Kinh), mà có lần ông tự hào về mình qua bài thơ thể lục cú, được Phan Huy Chú chép lại trong *Lịch triều hiến chương loại chí*, mục *Nhân vật chí*:

*Giới Hiên tiên sinh lang miếu khí,
Diệu linh dĩ hữu thôn ngư cụ.*

Niên phương thập nhị Thái học sinh,

Tài đăng thập lục sung Đình thí.

Nhị thập hựu tứ nhập Giám quan,

Nhị thập hựu lục Yên Kinh sứ. [3]

Dịch:

Giới Hiên tiên sinh tài lang miếu,

Có chí nuốt trâu từ niên thiếu.

Tuổi mười hai dự Thái học sinh,

Vừa đến mười sáu đỗ thi Đình.

Hai mươi bốn tuổi làm Giám quan,

Hai mươi sáu tuổi sứ Yên Kinh.

Ông làm quan nhà Trần trải qua 5 đời: Anh Tông (1293-1314), Minh Tông (1314-1329), Hiến Tông (1329-1341), Dụ Tông (1341-1369), Dương Nhật Lễ (1369-1370), chức vụ cao nhất (được thăng năm 1355) là Kinh lược sứ trấn Lạng Giang, Đại hành khiển, Thượng thư hữu bật, kiêm tri Khu mật viện, Đại học sĩ tòa Kinh diên Trụ quốc, tước Khai huyện bá, gia Thân quốc công, thọ 82 tuổi.

Tác phẩm có *Giới Hiên thi tập*, cả tập hiện chỉ còn 81 đầu đề (với 84 bài) là do công của Giải nguyên Phan Huy ũng (chú ruột của Phan Huy Chú) thu thập, sao chép và đặt nhan đề, trong đó có thơ đi sứ nhà Nguyên vào năm Giáp Dần (1314). Sách mang kí hiệu A.601 lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Giáp Dần (1314) là năm mà vua Trần Anh Tông nhường ngôi cho Trần Mạnh (tức Trần Minh Tông), đặt niên hiệu Đại Khánh năm thứ nhất (1314) [nhà Nguyên, Diên Hựu năm thứ nhất], nhân đó, nhà Nguyên sai sứ sang tuyên đọc quốc thư, khi sứ Nguyên về, triều đình cử Nguyễn Trung Ngạn và Phạm Mại sang nhà Nguyên đáp

lễ, lúc này Nguyễn Trung Ngạn chỉ mới 26 tuổi. Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* chép: Khi sứ Nguyên sang nước ta làm lễ tuyên đọc quốc thư xong, hôm sau ban yến, vua mặc áo tràng vật bằng là màu vàng, đội mũ có thao, sứ giả khen là “*nhẹ nhõm người như tiên*”. Đến khi sứ giả về nước, kể lại về người thanh tú của vua. Về sau, khi sứ giả nước ta [tức Nguyễn Trung Ngạn và Phạm Mại – NCL chú] sang, triều đình nhà Nguyên có người hỏi rằng: “*Tôi nghe đồn rằng thế tử có vẻ người thanh tú nhẹ nhõm như thần tiên, có phải không?*”. Sứ giả nước ta trả lời rằng: “*Đúng như thế, song cũng là tiêu biểu cho phong thái cả nước vậy!*” [7]. Rõ ràng, câu trả lời của sứ thần nước ta (có thể là của chánh sứ Nguyễn Trung Ngạn) đã khẳng định vị thế và thể hiện niềm tự hào về văn hóa, văn hiến của dân tộc Đại Việt trước “*thiên triều*”!, phong cách của tân vương nước Đại Việt cũng chính là phong thái chung của cả dân tộc Việt. [7, tr.114]

Hành trình đi sứ năm ấy, theo tư liệu hiện còn, Nguyễn Trung Ngạn đã viết đến 53 bài thơ, mà như trên đã nói, chép chung trong 介軒詩集 *Giới Hiên thi tập*. Chuyến đi ấy, ông viết nhiều về những danh thắng Trung Hoa ở các vùng miền đã đi qua như chùa Tương Sơn (Quảng Tây), lầu Hoàng Hạc (Hồ Bắc), thành Dương Châu, đài Ca Phong (Sơn Đông), miếu Nhạc Vũ Mục, Tiểu Cô sơn (An Huy), sông Thái Thạch (An Huy), sông Xích Bích (Hồ Bắc), thành Cô Tô, núi Mã Đầu, đền Phục Ba tướng quân, Hoàn Châu, Ung Châu, Nam Ninh,

Ninh Giang... Sau đây, chúng tôi trích dẫn một số bài tiêu biểu cho tâm hồn thơ cùng bút pháp tài hoa, phóng khoáng, có khí cốt của Giới Hiền tiên sinh:

Bài *Ung Châu* 邕州

豪傑消磨怨未休,

大江依舊水東流.

廣西形勝無多景,

嶺外繁華獨此州.

故壘雲煙歸夕照,

遠山鼓角送深秋.

眾軍老戍曾經戰,

說到南征各自愁.

Hào kiệt tiêu ma oán vị hưu,

Đại giang y cựu thủy đông lưu.

Quảng Tây hình thắng vô đa cảnh,

Lĩnh ngoại phồn hoa độc thử châu.

Cố lũy vân yên quy tịch chiếu,

Viễn sơn cổ giác tống thâm thu.

Chúng quân lão thú tằng kinh chiến

Thuyết đảo Nam chinh các tự sầu.

Dịch:

Hào kiệt tiêu ma, hận vẫn còn,

Sông dài nước vẫn hướng Đông
tuôn.

Quảng Tây toàn tỉnh thừa nơi đẹp,

Lĩnh ngoại riêng châu nức tiếng
đồn.

Lũy cố nấng tàn mây khói tự

Non xa thu muộn trống còi đồn.

Lính già đồn thú từng tham chiến,

Hễ nhắc Nam chinh: lặng lẽ buồn.

[2, tr.211]

Đến thành Ung Châu, nơi nổi tiếng là phồn hoa của tỉnh Quảng Tây, trong cảnh nắng tàn, mây tụ với tiếng trống, tiếng tù và trong buổi thu muộn nơi non xa, nhìn những người lính già đồn trú năm xưa từng tham chiến, nhà thơ hiểu rõ tâm trạng run sợ cùng với nỗi buồn lặng lẽ của họ khi nhắc chuyện Nam chinh (*Thuyết đảo Nam chinh các tự sầu*). Câu thơ thể hiện lòng yêu nước, tự hào về đất nước, về chiến tích oai hùng của quân dân Đại Việt đã ba lần đại thắng Nguyên Mông, nhưng quan trọng hơn, nhắc đến Ung Châu là nhắc đến chiến công của quân dân nhà Lý mà vị tướng lỗi lạc Lý Thường Kiệt với chủ trương “tiên phát chế nhân” đã tiến binh vào đất Tống, đánh chiếm ba châu (Khâm, Liêm, Ung) và bốn động, đốt kho lương thảo nhằm ngăn chặn ý đồ xâm chiếm Đại Việt của giặc Tống, rồi rút quân về trấn giữ phòng tuyến Như Nguyệt vào năm 1075. Cho nên niềm tự hào ấy tuy không nói ra trong bài thơ nhưng lại hiện rõ mồn một, thật là “ý tại ngôn ngoại”!

Còn đây là bài *Ca phong đài* 歌風臺. Trên đường đi sứ Yên Kinh, Nguyễn Trung Ngạn có ngang qua đất Bái Trung, nơi ngày xưa Lưu Bang khởi binh thống nhất Trung Hoa lập nên nhà Hán. Hai câu sau của bài, tác giả ngầm ý đánh giá, chê trách Hán Cao Tổ Lưu Bang rằng sau khi diệt xong Tần, Sở, đáng lí ra nhà vua phải nghĩ đến chuyện “Trạm lộ” (hạt móc trong tre) tức ban ơn xuống cho dân; đằng này, Lưu Bang chỉ muốn có nhiều dũng sĩ nữa để gìn giữ bốn phương, tức nghĩ tiếp về chiến tranh,

không nghĩ đến chuyện dựng xây đất nước và vỗ về yên dân³. Bài thơ tuy nhắc chuyện xưa qua một nhân vật lịch sử cổ đại Trung Hoa nhưng lại mang đậm nét tư tưởng thân dân, lo cho dân:

手提三尺馭群雄,

撥亂功成起沛中.

可惜滅秦平楚後,

不歌湛露只歌風.

Thủ đề tam xích ngự quân hùng,

Bát loạn công thành khởi Bái

Trung.

Khả tích diệt Tần, bình Sở hậu,

Bát ca Trạmlộ, chỉ ca Phong.

Dịch:

Tay ba thước kiếm đấu quân hùng,

Đẹp loạn công thành, nổi Bái

Trung.

Chỉ tiếc diệt xong Tần với Sở,

Không ca Trạmlộ, chỉ ca Phong.

[2, tr.200-201]

Bài *Dạ bạc Giang Lăng thành*

夜泊江陵城⁴ lại thể hiện một nét khác trong tâm hồn của nhà thơ: nét đẹp tài hoa tinh tế giàu cảm xúc trước vẻ hữu tình của đêm trăng thu thơ mộng trên sông nước Trường Giang mênh mang, nhưng khóí sóng kì ảo kia vẫn không làm vơi hồn mộng nhớ quê, lòng muốn về nhà của thi nhân - sứ giả:

人在扁舟月在河,

洞庭秋興浩無涯.

夢魂不管煙波隔,

一夜東風送到家.

Nhân tại biển chu, nguyệt tại hà,
Động Đình thu hứng hạo vô nha
(nhai).

Mộng hồn bất quản yên ba cách,
Nhất dạ đông phong tống đáo gia.

Dịch:

Người ở thuyền con, trăng ở sông,

Động Đình thu hứng thật mênh

mông.

Yên ba khó nổi ngăn hồn mộng,

Đêm tiễn về nhà có gió đông.

[2, tr.210-211]

Khi nhắc đến thơ Nguyễn Trung Ngạn, các nhà nghiên cứu thường trích dẫn bài thơ *Quy hứng* 歸興. Bài thơ được viết lúc sứ đoàn hoàn thành công việc bang giao, chuyển về đang trên đường Yên Kinh – Nam Ninh, sứ đoàn dừng nghỉ tại trạm dịch Giang Nam lúc đất trời bước vào cuối xuân. Nơi đây vốn từ lâu nổi tiếng là phồn hoa đô hội, lại cảnh trí nên thơ với kì hoa dị thảo. Cảnh thiên nhiên hữu tình là thế, nhưng vị sứ giả - nhà thơ Đại Việt vẫn cứ muốn về nhà với nỗi nhớ quê da diết, với lòng yêu phong vị quê hương đất nước đến thiết tha. Nỗi nhớ quê, lòng yêu quê ấy thể hiện qua sự thèm nhớ cái hương vị béo ngậy của con cua đồng trong mùa lúa sớm vừa trở bông, qua một ngôn ngữ bình dị, trong sáng mà tinh tế, ý nhị:

老桑葉落蠶方盡,

早稻花香蟹正肥.

見說在家貧亦好,

江南雖樂不如歸.

*Lão tang diệp lạc tầm phương tận,
Tảo đạo hoa hương giải chính phi.
Kiến thuyết tại gia bản diệp hảo,
Giang Nam tuy lạc bất như quy.*

Dịch 1:

*Dâu già, lá rụng tầm vừa chín,
Lúa sớm bông thơm, cua béo ghê.
Nghe nói ở nhà nghèo vẫn tốt,
Giang Nam vui mấy chẳng bằng về.*
(Bản dịch Hoàng Việt thi văn tuyển,

Nxb Văn hóa, Hà Nội, 1957)

Dịch 2:

*Dâu già, lá rụng, tầm xong,
Bông thơm lúa sớm béo mòng con
cua.
Quê nhà nghèo thế mà ưa,
Giang Nam vui mấy cũng thua về
nhà.*

(Xuân Thủy dịch, đầu năm 1973)

Riêng thơ của ông viết về Hồ Nam có đến 13 bài: *Tương giang thu hoài, Hồ Nam, Du Nhạc Lộ tự, Nhạc Dương lâu* (kì nhất), *Nhạc Dương lâu* (kì nhị), *Tương Trung tức sự, Tương Trung tổng biệt, Động Đình hồ, Kinh Nam tình vọng, Đàm Châu Hùng Tương dịch, Hồi Nhạn phong, Hoài Giả Nghị, Dạ bạc Giang Lăng thành*. Con số 13 bài (với 12 đầu đề) trên 53 bài thơ đi sứ hiện còn, tỉ lệ đó ít nhiều cũng đã nói lên tình cảm sâu đậm mà Nguyễn Trung Ngạn đã dành cho đất Hồ Nam. Điều này cũng chứng tỏ Hồ Nam là nơi có nhiều danh thắng kì thú, và chính phong cảnh hữu tình ấy đã gợi cảm hứng cho thi nhân - sứ giả không thể không cất bút ghi lại những gì mắt thấy tai nghe cùng cảm xúc tuôn trào của mình.

Theo tư liệu hiện nay, có thể nói Nguyễn Trung Ngạn là nhà thơ Việt Nam đầu tiên viết về danh thắng đất Hồ Nam, Trung Quốc.

Trước hết là bài *Hồ Nam* 湖南. Có thể xem đây là bài thơ giới thiệu tổng quan về cảnh vật vùng đất hữu tình thơ mộng này:

世途役役趁風埃,
一到湖南俗眼開。
十里帆檣通舸艦,
半江風雨(月)簇樓臺。
雲藏岳麓疏鐘遠,
天近衡陽獨雁來。
極目長沙成吊古,
飄零空憶賈生才。

*Thế đồ dịch dịch sấn phong ai,
Nhất đảo Hồ Nam tục nhãn khai.
Thập lí phàm tường thông khả hạm,
Bán giang phong vũ (nguyệt) thốc
lâu đài.*

*Vân tàng Nhạc Lộ sơ chung viễn,
Thiên cận Hành Dương độc nhạn
lai.*

*Cực mục Trường Sa thành điệu cổ,
Phiêu linh sinh ức Giả sinh tài.*

(Đường đời vất vả theo làn gió bụi, một lần đến Hồ Nam được mở con mắt tục [vì phong cảnh nơi đây]. Cột buồm của những thuyền lớn neo dưới bến sông dài hàng chục dặm, những lâu đài ven sông trải qua mưa gió. Vài tiếng chuông chùa Nhạc Lộ khuất trong làn mây xa vọng tới, núi Hành Dương cao gần trời

[họa chãng] chỉ có một con chim nhạn [chim nhạn lẻ] bay qua được. Mút tằm mắt nhìn Trường Sa thương xót người xưa, thương ông Giả Nghị có tài mà bị đầy vất vả ở nơi này).

Với bài thơ này, người đọc sẽ nhận biết ở Hồ Nam có dòng sông ngút ngàn, có hồ rộng mênh mông với thuyền buồm trải dài đến mười dặm, có chùa Nhạc Lộ trên núi cao với tiếng chuông ngân vang, có núi Hành Dương với bóng nhạn ở chùng trời, có đất Trường Sa, mà xưa kia ông Giả Nghị có tài năng đã bị vua Hán đầy xuống nơi này.

Từ cái nhìn tổng quan ấy, dần dà Nguyễn Trung Ngạn đưa người đọc, người ngắm cảnh đi dần vào từng địa danh cụ thể: lúc thì trên dòng Tương Giang, khi thì lên chùa Nhạc Lộ nơi núi cao, có lúc lên đến đỉnh Hồi Nhạn phong, khi lại về lầu Nhạc Dương, lúc thì bồng bênh trên Động Đình hồ, rồi về thành Giang Lăng, hay ra thăm Đàm Châu Hùng Tương (Trường Sa), lại về ngắm cảnh Tương Trung, sau đó chia tay tiễn biệt cũng ở Tương Trung.

Đến Tương Giang lúc đất trời vào thu (*Tương Giang thu hoài* 湘江秋懷), thấy cây cỏ đã tàn tạ, mà mình thì còn đang ở đất khách quê người, nhà thơ nhìn dáng núi xa xa mà liên tưởng, ví nó như vóc thơ gầy, trên không thì cánh nhạn lướt theo làn khói trắng, dưới đất thì con thuyền đang khua mái chèo bơi dưới ánh trăng trong. Cảnh thật thơ mộng, nhưng dường như nhà thơ - sứ giả vẫn cứ buồn, nằm trong thuyền thao thức, phải bịt tai

vì sợ nghe tiếng thác nước âm âm đổ xiết:

草木已凋零, 他鄉尚客程。
晚山吟骨瘦, 秋水道心清。
落雁衝煙下, 歸舟背月撐。
枕邊重掩耳, 二十四灘聲。

*Thảo mộc dĩ điêu linh,
Tha hương thượng khách trình.
Vãn sơn ngâm cốt sấu,
Thu thủy đạo tâm thanh.
Lạc nhạn xung yên hạ,
Quy châu bối nguyệt xanh.
Chẩm biên trùng yếm nhĩ,
Nhị thập tứ滩 thanh.*

Đến chùa Nhạc Lộ trên núi Hành Dương, thuộc phủ Trường Sa, nhà thơ nhận ra cảnh núi sông nơi đây thật chẳng khác nào cảnh thần tiên: 曲欄干外白雲飛, 上界樓臺瞰水湄. *Khúc lan can ngoai bạch vân phi, Thượng giới lâu đài khám thủy mi.* (Ngoài vòng lan can mây trắng đang bay, Lầu đài nơi cõi trên [cảnh chùa] trông ra bên nước.), nhưng ông vẫn buồn, bởi đâu phải là cảnh quê nhà của mình: “*Giang sơn tín mĩ phi ngô thổ*”!

Còn đây là cảnh lầu Nhạc Dương (bài *Nhạc Dương lâu*, 2 bài) được nhìn từ con thuyền nhỏ của sứ bộ: nhà thơ thấy lầu cao ngất dựa vào thành Nhạc Dương, dưới thành là hồ Động Đình với làn nước trong veo như tấm gương trắng, núi điểm màu như con ốc xanh, nổi bồng bênh như lưng cá Ngao nơi cung Bồng. Nhìn cảnh, nhà thơ hoài cổ, nhớ chuyện phân Ngô, Sở khi xưa, còn mình thì chỉ riêng ôm

một tấm lòng “tiên ưu hậu lạc” rồi mơ ước được như cánh chim bằng theo gió bay về quê hương phương Nam:

山浮鼇背蓬宮杳,
水接龍堆海藏深。
景物莫窮千變態,
人生能得幾登臨。
江湖滿目孤舟在,
獨抱先憂後樂心。

*Sơn phù Ngao Bối, Bồng cung diểu,
Thủy tiếp Long Đồi, Hải tạng thâm.
Cảnh vật mạc cùng thiên biến thái,
Nhân sinh năng đắc kỉ đăng lâm.
Giang hồ mãn mục cô châu tại,
Độc bảo tiên ưu hậu lạc tâm.*

(Núi nổi như lưng cá Ngao [mà] cung Bồng [thì] mờ mịt, Nước tiếp giáp với cồn Rồng [mà] kho báu Long cung thì sâu thăm thẳm. Cảnh vật biến hóa nghìn trạng không biết đâu mà dò, Người đời được đã bao lần lên lầu này? Cảnh sông nước đầy trước mắt [mà] chỉ có mỗi chiếc thuyền nhỏ [của sứ thần] ở đây, [Sứ giả chỉ] riêng ôm một nỗi lòng lo trước vui sau).

Và: 危樓高枕岳陽城,
城下扁舟泛洞庭。
湖水展開圓鏡白,
君山點出一螺青。
伯圖空闊分吳楚,
元氣淋漓浸日星。
安得南枝今有便,

鵬風萬里過南溟。

*Nguy lâu cao chảm Nhạc Dương
thành,
Thành hạ biển châu phiếm Động
Đình.*

*Hồ thủy triển khai viên kính bạch,
Quân sơn điểm xuất nhất loa thanh.
Bá đồ không khoáng phân Ngô Sở,
Nguyên khí lâm li tâm nhật tinh.
An đắc nam chi kim hữu tiện,
Bằng phong vạn lí quá Nam minh.*

(Nước hồ Động Đình trải rộng sáng trắng như gương tròn, Núi Quân nhỏ vượt lên màu xanh tựa con ốc. Việc tranh bá đồ vương rộng lớn phân chia Ngô và Sở, Nguyên khí đậm địa thấm cả mặt trời và sao. Giá có được cảnh nam, nay thật tiện, Theo gió chim bằng muôn dặm đến biển Nam.)

Hồ Động Đình với cảnh đẹp như cõi Bồng lai:

雲濤雪浪四謾漫,
氏柱中流此一山。
鶴跡不來松歲老,
妃魂猶在竹痕斑。
乾坤卵破鴻蒙後,
日月萍浮浩渺間。
渚蓼汀蘭無限興,
片心空羨白鷗閒。

*Vân đào tuyết lãng tứ mạn mạn,
Đế trụ trung lưu thử nhất san.
Hạc tích bất lai tùng tuế lão,
Phi hồn do tại trúc ngân ban.*

Càn khôn noãn phá hồng môn
 hậu,
 Nhật nguyệt bình phù hạo diểu
 gian,
 Chử liệu đình lan vô hạn hứng,
 Phiến tâm không tiện bạch âu nhân.

(Sóng mây sóng tuyết bốn bề tràn
 trê, như ngọn núi dựng thành trụ giữa
 dòng sông này. Dấu vết chim hạc không
 thấy đến, cây tùng đã già rồi [còn in dấu
 chim]. Hòn của hai bà phi [vợ vua
 Thuần] như hầy còn, thân trúc đã lốm
 đốm [do lệ của hai bà]. Đất trời như thờ
 hồng hoang sau khi mới phá vô trũng mà
 ra, mặt trời mặt trăng thì nổi bồng bênh
 giữa khoảng không bao la. Ở bên có cỏ
 liễu, ở bãi có lan, hứng thú vô hạn, Tâm
 lòng mơ hão cảnh nhàn nhã của chim âu
 trắng).

Thơ đi sứ viết về hồ Động Đình
 trong văn học trung đại Việt Nam có
 khoảng trên mười bài⁵, mỗi bài mang một
 vẻ đẹp riêng, thể hiện cách nhìn, cách
 cảm của mỗi thi nhân, bộc lộ từng cá tính
 sáng tạo. Nếu so sánh bài thơ này của
 Nguyễn Trung Ngạn với bài *Động Đình
 tú sắc* (Về đẹp của hồ Động Đình) của
 Nguyễn Quý Đức (1646-1720), thì có thể
 thấy cách chọn lựa hình ảnh khi miêu tả
 của Giới Hiên thật là đặc địa, đúng như
 cảnh thần tiên! Hãy đọc lại bài thơ của
 Nguyễn Quý Đức sẽ thấy rõ hơn điều
 chúng tôi vừa nêu. Bài *Động đình tú sắc*
 trong *Hoa trình thi tập*, viết trong chuyến
 đi sứ năm 1676:

Ngọc kính dung dung, thủy nhất hồ,
 Vực trung giai cảnh: Động Đình
 hồ.

Đông tây viễn phố, vân mê nhận,
 Thượng hạ quang thiên, thủy lộng
 châu.

Quế khách tam thu tranh hiệu khiết,
 Cẩm lân vạn khoảng nhậm hoan
 ngu!

Thao thao chúng thủy trường lưu
 hải,

Nguyên phái hệ phân Thục dữ Ngô?
 (Gương ngọc rung rinh nước một
 bầu,

Động Đình nổi tiếng đẹp từ lâu.
 Đông tây bốn thẳm mây mờ nhận,
 Trên dưới trời quang nước giỡn
 châu.

Muôn khoảnh vẫy rông bày lớp lớp,
 Ba thu phách quế trắng phau phau.
 Bao dòng cuộn cuộn đều ra bể,
 Nguồn Thục, dòng Ngô khác biệt
 đâu?).

Bài thơ tả cảnh hồ Động Đình với
 trời nước một màu lung linh như ngọc.
 Hồ rộng thênh thang, mây mờ cánh nhận,
 bầu trời trong, nước lô xô sóng như đang
 đùa giỡn với con thuyền, để rồi nhà thơ
 tự hỏi dòng nào phân chia nước Ngô và
 nước Thục (thời Tam Quốc), khi tất cả
 các dòng đều tuôn trôi về biển lớn?

Hồi Nhận, một ngọn núi có đỉnh
 cao nhất của dãy Hành Dương, cao đến
 nỗi tương truyền chim nhận không thể
 bay qua. Nhìn cảnh quê người mà lòng
 của vị sứ thần lại nghĩ về quê nhà, qua
 bài *Hồi nhận phong* 回鴈峰:

竹露松煙曉翠岩,
 參差亭下出青嵐。
 山頭回去秋風雁,

誰為傳書到嶺南。

*Trúc lộ tùng yên hiếu thúy nham,
Sâm si đình hạ xuất thanh lam.
Sơn đầu hồi khứ thu phong nhận,
Thùy vị truyền thư đảo Lĩnh Nam.*

(Sương móc ở tre trúc, khói ở rừng tùng, những mồm núi đá xanh xanh buổi sớm, Dưới những ngôi đình xen kẽ so le nhau đã bốc ra hơi núi biêng biếc. Đầu ghềnh núi đã bay mất rồi những con chim nhận quen với gió thu, Ai sẽ vì ta mà chuyên thư về cõi Lĩnh Nam).

Bài *Đàm Châu Hùng Tương dịch*

潭州熊湘驛 ghi lại cảnh khi tác giả đến trạm dịch Hùng Tương ở Đàm Châu, nay là Trường Sa, thấy núi chen núi trải dài về bắc, sông thì cuộn cuộn tuôn chảy về đông. Phong cảnh kì vĩ đã thôi thúc thi hứng, nhà thơ không thể chợp mắt, bởi tiếng thu ở Nhai Khẩu vọng đến; ánh trăng toả chiếu trên chiếc thuyền nhỏ của sứ thần trên dòng sông ở Hành Dương. Nhìn khói sóng trên sông, nhà thơ ngậm ngùi nhớ đến nỗi sầu hận của hai bà Nga Hoàng và Nữ Anh khi xưa lúc vua Thuần ra đi, rồi lại nhớ đến nỗi buồn của Tống Ngọc khi ngâm bài *Sở tá* 楚些:

亂山北去水東流。
景物推人不自由。
涯口秋聲來半枕。
衡陽月色上孤舟。
滿江煙浪湘妃恨。
兩鬢風霜宋玉愁。
試摘黃花吟楚些，

一盃聊為醉南樓。

*Loạn sơn bắc khứ thủy đông lưu,
Cảnh vật thôi nhân bất tự do.
Nhai Khẩu thu thanh lai bán chẩm,
Hành Dương nguyệt sắc thương cô châu.*

*Mãn giang yên lãng Tương Phi hận,
Lưỡng mãn phong sương Tống Ngọc sầu.*

*Thí trích hoàng hoa ngâm Sở tá,
Nhất bôi liêu vị túy Nam lâu.*

(Núi chen chúc chạy về phía Bắc, sông chảy về phía Đông, phong cảnh thôi thúc người không thể rảnh rang. Tiếng thu ở Nhai Khẩu đến bên nửa gối, ánh trăng Hành Dương chiếu chiếc thuyền cô quạnh. Khói sóng đầy sông, nhớ nỗi hận của Tương Phi, gió sương cả hai phía tóc thái dương, nghĩ đến nỗi buồn của Tống Ngọc. Thử ngắt bông hoa cúc, ngâm bài *Sở tá*, một chén tiêu sầu say trên lầu Nam).

Còn đây là cảnh chiều tà nơi vùng Tương Trung với tiếng vượn kêu gào, với dáng trúc núi buồn lặng lẽ, ánh nắng chiều rọi xuống dòng sông, màu nước sông trong nắng phản chiếu vào chiếc thuyền con. Tất cả được Nguyễn Trung Ngạn tái hiện lại chẳng khác nào như một bức tranh có màu sắc, âm thanh, ánh sáng. Bài *Tương Trung tức sự* 湘中即事:

隔岸湘猿叫，臨山楚竹幽。
夕陽晴景好，水色滿孤舟。
*Cách ngạn Tương viên khiêu,
Lâm sơn Sở trúc u.
Tịch dương tình cảnh hảo,*

Thủy sắc mĩn cô châu.

(Cách bờ, vượn vùng Tương Trung đang gào, lên núi, trúc nước Sở lặng lẽ thâm u. Chiều tà cảnh có nắng rất đẹp, màu sắc của nước sông vào đây trong chiếc thuyền cô đơn).

Nhìn chung, thơ Nguyễn Trung Ngạn viết về Hồ Nam một mặt ca ngợi cảnh đẹp thơ mộng thần tiên, kì vĩ của các danh thắng; mặt khác, qua những cảnh thiên nhiên tạo vật ấy, nhà thơ bày tỏ suy tư của mình về người xưa tích cũ, trên lập trường tư tưởng thân dân, lo cho dân, lại vừa bộc lộ nỗi niềm nhớ quê, mong ước muốn sớm về quê nhà, nên ít nhiều phảng phất một nỗi buồn - buồn mà đẹp.

4. Lời kết

Trên đây là diện mạo thơ sứ trình cùng giới thiệu thơ đi sứ của Nguyễn Trung Ngạn. Riêng trường hợp Nguyễn Trung Ngạn, theo tình hình tư liệu hiện nay, có thể khẳng định ông là nhà thơ Việt Nam đầu tiên viết nhiều và viết rất hay về những danh thắng ở Trung Quốc, những nơi mà phái đoàn sứ bộ đã đi qua,

trong đó có Hồ Nam, với một phong cách thơ hào mại, phóng khoáng, hùng hồn mạnh mẽ, có khí cốt, pha lẫn chút suy tư cảm khái.

Để kết thúc bài viết, xin được mượn lời của Sử gia Phan Huy Chú (đầu thế kỉ XIX), khi ông hạ bút đánh giá về Nguyễn Trung Ngạn như sau: “*Bình sinh ông thích ngâm vịnh, lời thơ hùng hồn mạnh mẽ, sở đắc nhiều phong cách thơ của Đỗ Thiệu Lãng*” [3], “*Lời thơ phần nhiều hào mại phóng khoáng, có khí phách và cốt cách Đỗ Lãng. Những bài làm trong khi sang sứ Trung Quốc, như các bài thơ luật “Động Đình hồ”, “Nhạc Dương lâu”, “Hùng Trưng dịch”, “Ung châu”, bài nào lời thơ cũng mạnh mẽ, phóng khoáng khác thường*” [4], và “*Ngoài ra, những câu thơ hay rất nhiều, không thể kể hết. Thơ tứ tuyệt lại càng hay, không kém gì đời Thịnh Đường*” [4]...

Thiết nghĩ, chúng tôi cũng không thể nói thêm được gì hơn ngoài ý kiến của nhà bác học Phan Huy Chú đã nói hồi đầu thế kỉ XIX, cách đây khoảng hai thế kỉ.

¹ Chẳng hạn, theo các bộ sử Việt Nam thời phong kiến: *Đại Việt sử kí toàn thư*, *Lịch triều hiến chương loại chí* (mục *Bang giao chí*), *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, chúng tôi thống kê sơ bộ có thể thấy các triều đại phong kiến Việt Nam đã cử nhiều đoàn sứ bộ đi sang Trung Quốc để bang giao, cầu phong, triều cống, dâng sản vật quý lạ hiếm, báo tin hiếu hi, thỉnh kinh sách hoặc sang đáp trả lễ sau khi sứ bộ Trung Quốc đã sang nước ta trước đó, như: nhà Đinh (968-980) đã cử sứ bộ sang 3 lần vào các năm: 972, 976, 977; nhà Tiền Lê (981-1009) đã cử sứ bộ sang 10 lần vào các năm: 983, 985, 987, 991, 993, 996, 997, 1004, 1007, 1009; nhà Lý (1009-1225) đã cử nhiều sứ đoàn sang Trung Quốc bang giao kết hảo. Chỉ tính riêng từ năm 1010 đến năm 1073, triều đình Đại Việt đã cử đến 27 lượt sứ bộ sang nhà Tống Trung Quốc; nhà Trần (1225-1400) các đoàn sứ giả hai nước qua lại rất nhiều lần, tính từ năm 1262 (năm thứ 3 niên hiệu Trung Thống nhà Nguyên) đến năm 1334 (năm thứ 2 niên hiệu Nguyên Thống nhà Nguyên) ta đã cử đến 47 đoàn sứ bộ sang; nhà Hậu Lê (Lê sơ 1428-1527) và Lê trung hưng (1533-1788), nhà Tây Sơn (1789-1802); nhà Nguyễn (1802-1945), tương ứng với nhà Minh, nhà Thanh của Trung Quốc, thì số lượt các đoàn sứ bộ của hai nước qua lại có thể nói là rất nhiều, đến vài trăm lượt, khó đếm hết. Chẳng hạn, nhà Minh (1368-1644), triều đình Trung Quốc đã cử hơn 30 đoàn sứ bộ sang nước ta và triều đình Đại Việt thời Lê sơ, Mạc, Lê trung hưng (đến thời

điểm năm 1644) cũng đã cử hơn 100 lượt sứ bộ sang Trung Quốc. Còn dưới thời nhà Thanh, trong khoảng gần 3 thế kỉ (1644-1911), tương ứng với các triều đại: Lê trung hưng, Tây Sơn, Nguyễn, triều đình cũng đã cử hàng trăm đoàn sứ bộ sang Trung Quốc bang giao.

² Ở đây, chúng tôi chỉ ghi lại các tác giả có tập thơ để lại. Còn những tác giả có đi sứ, nhưng hiện chỉ còn một vài bài và không có tập thơ riêng, hoặc có thể có nhưng bị thất lạc thì chúng tôi không ghi tên tác phẩm.

³ *Trạm lộ*: hạt móc trong treo, cũng như nói “vũ lộ” (mưa và móc). Ý này lấy từ một thiên trong *Kinh Thi*, đề chỉ việc vua ban ơn mưa móc xuống cho dân chúng được nhờ. *Ca phong*: gọi tắt bài *Đại phong ca* của Lưu Bang. Bài ca có ba câu. Hai câu đầu nói mình có sức mạnh, thành công trong việc bình định thiên hạ. Câu cuối thể hiện ước muốn có được nhiều dũng sĩ để giữ được bốn phương. Nguyên văn bài ca như sau: “*Đại phong khởi hề, vân phi dương. Uy gia hải nội hề, quy cố hương. An đắc mãnh sĩ hề, thủ tứ phương*” (Gió lớn nổi lên rồi, mây bay vút. Uy thanh tăng lên trong bốn biển rồi, về cố hương. Làm sao có được dũng sĩ để giữ được bốn phương?).

⁴ bản chép tay chữ Hán *Giới Hiên thi tập* kí hiệu A.601 ghi đầu đề là “*Dạ bạc Kim Lăng thành*”. Nhưng Kim Lăng tức Nam Kinh thì ở quá xa hồ Động Đình. Hoàng Đức Lương trong *Trích diễm thi tập*; Lê Quý Đôn trong *Toàn Việt thi lục* có lẽ vì thấy nghi ngờ nên hai cụ ghi đầu đề là *Dạ bạc Giang Lăng thành*. Theo Nguyễn Tài Căn thì tên địa danh phải là Giang Lăng mới đúng, bởi Giang Lăng ở phía thượng lưu sông Xích Bích, gần với Tương Giang và hồ Động Đình, cho nên đầu đề phải là “*Dạ bạc Giang Lăng thành*”. Chúng tôi tán thành ý kiến của Nguyễn Tài Căn trong công trình: *Ảnh hưởng Hán văn Lí Trần qua thơ và ngôn ngữ thơ Nguyễn Trung Ngạn*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr.211.

⁵ Đó là những bài: *Động Đình hồ* (Nguyễn Trung Ngạn), *Động Đình tứ sắc* (Nguyễn Đình Sách), *Động Đình tứ sắc* (Nguyễn Quý Đức), *Quá Động Đình hồ* (Nguyễn Mậu Áng), *Động Đình hồ* (Nguyễn Kiều), *Động Đình hồ* (Đoàn Nguyễn Thực), *Vọng Động Đình hồ ngẫu hứng* (Vũ Huy Tấn), *Phiếm Động Đình hồ* (Nguyễn Gia Cát), *Hiểu phát quá Động Đình hồ* (Phan Huy Chú), *Quá Động Đình hồ hữu cảm* (Trịnh Hoài Đức), *Quá Động Đình hồ* (Lê Quang Định), *Đặng Nhạc Dương lâu vọng Động Đình hồ* (Ngô Nhân Tĩnh).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phạm Thiều, Đào Phương Bình (chủ biên) (1993), *Thơ đi sứ*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
2. Nguyễn Tài Căn, *Ảnh hưởng Hán văn Lí Trần qua thơ và ngôn ngữ thơ Nguyễn Trung Ngạn*, Nxb Giáo dục, HN, 1998.
3. Phan Huy Chú (1961), *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 1, mục *Nhân vật chí*, Nxb Sử học, Hà Nội.
4. Phan Huy Chú (1961), *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 4, mục *Văn tịch chí*, Nxb Sử học, Hà Nội.
5. Nguyễn Trung Ngạn, *Giới Hiên thi tập* 界軒詩集, bản chữ Hán, kí hiệu A. A.601, Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm.
6. Nhiều tác giả (1995-2000), *Tổng tập Văn học Việt Nam*, tập 1 - 19, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
7. Quốc Sử quán triều Lê, *Đại Việt sử kí toàn thư*, bản dịch, tập 2, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971.
8. Viện Nghiên cứu Hán Nôm (Việt Nam), Trường Đại học Phúc Đán (Trung Quốc) (2010), *Việt Nam Hán văn Yên hành văn hiến tập thành* (Việt Nam sở tàng biên), 25 quyển, Phúc Đán đại học xuất bản xã.

*(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 23-7-2013; ngày phản biện đánh giá: 29-7-2013;
ngày chấp nhận đăng: 12-8-2013)*